

Số: 2178/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố danh mục báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính  
ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 80/2020/TT-BTC ngày 3/9/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương thức gửi báo cáo của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ quy định tại Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26/9/2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm và Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 29 chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính. Trong đó gồm:

- 11 chế độ báo cáo mới;
- 18 chế độ báo cáo được sửa đổi, bổ sung (số thứ tự 01; 02; 03; 04 - Mục I và số thứ tự 01; 06; 12; 17-23; 25; 28; 29; 31 - Mục II, Phụ lục 14 kèm theo Quyết định số 1898/QĐ-BTC ngày 25/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính).

**Điều 2.** Cục Tin học và Thống kê tài chính công khai danh mục chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ell*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng (để báo cáo)
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Bộ Tài chính (để đăng tải)
- Lưu: VT, VP. *ll*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Huỳnh Quang Hải**

**DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG**  
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TÀI CHÍNH**  
(Kèm theo Quyết định số 2178/QĐ-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020  
của Bộ Tài chính)

**PHẦN I. DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

STT	Tên báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
<b>A</b>	<b>Danh mục chế độ báo cáo mới</b>	
1	Báo cáo về việc tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp của các tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp.	Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 4/12/2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và Điều 8 Thông tư số 77/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP.
2	Báo cáo định kỳ về tình hình phát hành, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp.	Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 4/12/2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và Điều 10 Thông tư số 77/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP.
3	Báo cáo về sự tham gia thị trường của nhà tạo lập thị trường trái phiếu Chính phủ.	Điểm đ khoản 2 Điều 27 Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và Điều 4 Thông tư số 80/2020/TT-BTC ngày 3/9/2020 của Bộ Tài chính.



4	Báo cáo về việc đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ, tình hình kinh doanh và chấp hành quy định pháp luật theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và Điều 3 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
5	Báo cáo về tình hình cấp, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ mua bán nợ.	Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và Điều 3 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
6	Báo cáo nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội.	Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 13 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
7	Báo cáo tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.	Điều 19 Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Điều 15 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
8	Báo cáo tình hình cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.	Điều 19 Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Điều 15 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
9	Báo cáo hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho	Điều 44, Điều 45 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Thủ

	doanh nghiệp nhỏ và vừa.	tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Điều 20 Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 16 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
10	Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.	
11	Báo cáo định kỳ về cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.	Khoản 2 Phần IX Thông tư số 111/2007/TT-BTC ngày 12/9/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Điều 14 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
<b>B</b>	<b>Danh mục chế độ báo cáo sửa đổi, bổ sung</b>	
1	Báo cáo kết quả hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm.	Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26/9/2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm và Điều 3 Thông tư số 80/2020/TT-BTC ngày 3/9/2020 của Bộ Tài chính.
2	Kế hoạch tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
3	Báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.

4	Kế hoạch tài chính của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam	Điều 10 Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Điều 2 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
5	Báo cáo tài chính của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.	
6	Báo cáo về tình hình kinh doanh và chấp hành quy định pháp luật của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ mua bán nợ trên địa bàn tỉnh, thành phố.	Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và Điều 3 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
7	Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.	Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 19/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam và Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
8	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.	Điều 23 Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và Điều 8 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
9	Báo cáo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.	
10	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.	Điều 13 Thông tư số 101/2017/TTT-BTC ngày 04/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ngày 24/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế và Điều 9 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
11	Báo cáo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.	

12	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp kinh doanh casino.	Thông tư số 102/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh casino và Điều 10 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
13	Báo cáo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh casino.	
14	Báo cáo hoạt động quản lý quỹ hưu trí, báo cáo quản trị rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ	Điều 32 Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, Điều 6 Thông tư số 86/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 88/2016/NĐ-CP và Điều 11 Thông tư số 84/2020/TT-BTC.
15	Báo cáo tình hình hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương	Điều 23 Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Điều 12 Thông tư số 84/2020/TT-BTC.
16	Báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.	Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 13 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
17	Báo cáo tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Điều 44, Điều 45 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Điều 20 Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho

		doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 16 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.
18	Báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản của Quỹ Bảo vệ môi trường.	Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2017/TT-BTC ngày 24/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường và Điều 17 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính.



## **PHẦN II. CHI TIẾT NỘI DUNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ**

### **A. Danh mục chế độ báo cáo mới**

#### **1. Báo cáo về việc tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp của các tổ chức tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp**

1.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Các tổ chức tư vấn hồ sơ phát hành trái phiếu doanh nghiệp

1.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

1.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng và hàng năm

1.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 4/12/2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và Điều 8 Thông tư số 77/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP.

#### **2. Báo cáo định kỳ về tình hình phát hành, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp**

2.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

1.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng tháng, hàng quý và hàng năm

1.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 9/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 4/12/2018 quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và Điều 10 Thông tư số 77/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2018/NĐ-CP.

#### **3. Báo cáo về sự tham gia thị trường của nhà tạo lập thị trường trái phiếu Chính phủ**

3.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: nhà tạo lập thị trường trái phiếu Chính phủ

3.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

3.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng và hàng năm

3.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điểm đ Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng

khoản và Điều 4 Thông tư số 80/2020/TT-BTC ngày 03/9/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương thức gửi báo cáo của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ quy định tại Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26/9/2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm và Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

**4. Báo cáo về việc đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ, tình hình kinh doanh và chấp hành quy định pháp luật theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.**

4.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ mua bán nợ

4.2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

4.3. Tần suất thực hiện: Hàng năm

4.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 19/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và Điều 3 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**5. Báo cáo về tình hình cấp, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ mua bán nợ.**

5.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Cơ quan đăng ký kinh doanh

5.2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

5.3. Tần suất thực hiện: Hàng quý

5.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 19/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và Điều 3 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**6. Báo cáo nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội**

6.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ngân hàng Chính sách xã hội

6.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

6.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng quý, năm

6.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 13 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **7. Báo cáo tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam**

7.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

7.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

7.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng quý, năm

24.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 19 Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Điều 15 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **8. Báo cáo tình hình cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam**

8.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

8.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

8.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng quý, năm

8.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 19 Thông tư số 132/2015/TT-BTC ngày 28/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Điều 15 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **9. Báo cáo hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

9.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV địa phương

9.2. Cơ quan nhận báo cáo:

+ Đối với báo cáo 6 tháng: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng thành lập và hoạt động.

+ Đối với báo cáo năm: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

9.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng, năm

9.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 44, Điều 45 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Điều 20 Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 16 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **10. Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

10.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV địa phương

10.2. Cơ quan nhận báo cáo:

+ Đối với báo cáo 6 tháng: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng thành lập và hoạt động.

+ Đối với báo cáo năm: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.3. Tần suất thực hiện báo cáo: năm

10.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 44, Điều 45 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Điều 20 Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 16 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **11. Báo cáo định kỳ về cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

11.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ngân hàng Phát triển Việt Nam

11.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

11.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng tháng, quý, năm.

11.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 2 Phần IX Thông tư số 111/2007/TT-BTC ngày 12/9/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Điều 14 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **B. Danh mục chế độ báo cáo sửa đổi, bổ sung**

### **1. Báo cáo kết quả hoạt động của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm**

1.1. Đối tượng thực hiện báo cáo; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

1.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

1.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm

1.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26/9/2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm và Điều 3 Thông tư số 80/2020/TT-BTC ngày 3/9/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương thức gửi báo cáo của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ quy định tại Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 26/9/2014 của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm và Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán.

### **2. Kế hoạch tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

2.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

2.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng năm

2.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

### **3. Báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

3.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

3.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng quý, năm

3.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 195/2013/TT-BTC ngày 18/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

#### **4. Kế hoạch tài chính của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam năm**

4.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

4.2. Cơ quan nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính

4.3. Tần suất thực hiện: Hàng năm

4.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 10 Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Điều 2 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

#### **5. Báo cáo tài chính của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam quý, năm ...**

5.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

5.2. Cơ quan nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính

5.3. Tần suất thực hiện: Hàng quý, năm

5.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 10 Thông tư số 01/2017/TT-BTC ngày 05/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Điều 2 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

#### **6. Báo cáo về tình hình kinh doanh và chấp hành quy định pháp luật của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ mua bán nợ trên địa bàn tỉnh, thành phố**

6.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương



6.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

6.3. Tần suất thực hiện: Hàng năm

6.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 8 Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 19/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 69/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ mua bán nợ và Điều 3 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**7. Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tài chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính vi mô, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân**

7.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

7.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

7.3. Tần suất thực hiện: 6 tháng, hàng năm

7.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 19/2018/TT-BTC ngày 12/02/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam và Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**8. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài**

8.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài

8.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Thuế địa phương

8.3. Tần suất thực hiện: Hàng năm

8.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 23 Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và Điều 8 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**9. Báo cáo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng**

9.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài

9.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Cục Thuế địa phương

9.3. Tần suất thực hiện: Hàng quý, năm

9.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 23 Thông tư số 11/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 86/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và Điều 8 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

#### **10. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế**

10.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế

10.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính, Sở Tài chính và Cục Thuế địa phương

10.3. Tần suất thực hiện: Hàng năm

10.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 101/2017/TT-BTC ngày 04/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ngày 24/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế và Điều 9 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

#### **11. Báo cáo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế**

11.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế

11.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính và Sở Tài chính địa phương

11.3. Tần suất thực hiện: 06 tháng, năm

11.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 101/2017/TT-BTC ngày 04/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ngày 24/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế và Điều 9 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy

định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **12. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp kinh doanh casino**

12.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh casino

12.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính, Sở Tài chính và Cục Thuế địa phương

12.3. Tần suất thực hiện: Hàng năm

12.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 102/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh casino và Điều 10 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **13. Báo cáo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh casino**

13.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kinh doanh casino

13.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc Sở Văn hóa và Thể thao) và Cục Thuế địa phương

13.3. Tần suất thực hiện: 06 tháng, năm

13.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 102/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino và Điều 10 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

## **14. Báo cáo hoạt động quản lý quỹ hưu trí, báo cáo quản trị rủi ro và hệ thống kiểm soát nội bộ**

14.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp quản lý quỹ hưu trí

14.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

14.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng năm

14.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 32 Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện, Điều 6 Thông tư số 86/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị

định số 88/2016/NĐ-CP và Điều 11 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

### **15. Báo cáo tình hình hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương**

15.1. Đối tượng báo cáo: Quỹ đầu tư phát triển địa phương

15.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

15.3. Tần suất thực hiện báo cáo: hàng quý và hàng năm

15.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 23 Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Điều 12 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

### **16. Báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội**

16.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Ngân hàng Chính sách xã hội

16.2. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính

16.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng quý, năm

16.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 13 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

### **17. Báo cáo tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

17.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV địa phương

17.2. Cơ quan nhận báo cáo:

+ Đối với báo cáo 6 tháng: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng thành lập và hoạt động.

+ Đối với báo cáo năm: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

17.3. Tần suất thực hiện báo cáo: 6 tháng, năm

17.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Điều 44, Điều 45 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Điều 20 Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 16 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

**18. Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản của Quỹ Bảo vệ môi trường**

18.1. Đối tượng thực hiện báo cáo: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và các quỹ bảo vệ môi trường tại các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương.

18.2. Cơ quan nhận báo cáo: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

18.3. Tần suất thực hiện báo cáo: Hàng quý, năm

18.4. Văn bản quy định chế độ báo cáo: Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2017/TT-BTC ngày 24/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường và Điều 17 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng./.